

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM ĐÀN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HSST
Ngày 05 tháng 02 năm 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Phú
- *Hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Văn Trung, bà Nguyễn Thị Hà
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:*** Ông Đậu Công Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 02/2021/HSST ngày 06 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Thị T - Tên gọi khác: Không. Sinh ngày 28 tháng 6 năm 1969, tại huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Nơi cư trú: Khối MHD, thị trấn NĐ, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Dân tộc: Kinh. Giới tính: Nữ. Quốc tịch: Việt Nam. Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ học vấn: 08/10. Con ông Nguyễn Văn N (chết) và bà Nguyễn Thị N (chết). Có chồng Phạm Quốc Đ, sinh năm 1964 và có 02 người con, con lớn nhất sinh năm 1992, con nhỏ nhất sinh năm 1999. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Hà Thị M, sinh năm 1977; nơi cư trú: Khối MHD, thị trấn NĐ, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người làm chứng: Chị Trần Thị K, sinh năm 1972; nơi cư trú: Khối MHD, thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 06/5/2019, chị Hà Thị M có vay của Nguyễn Thị T số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) với lãi suất 6.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày và trả lãi vào ngày mùng 6 dương lịch hàng tháng với số tiền 1.800.000 đồng. Ngày 06/6/2019, chị Hà Thị M đã trả cho Nguyễn Thị T 01 tháng tiền lãi là 1.800.000 đồng.

Đến ngày 26/6/2019, chị Hà Thị M tiếp tục vay của Nguyễn Thị T thêm 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) với lãi suất 6.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày và thỏa thuận đến ngày 26 dương lịch hàng tháng thì trả lãi số tiền 1.800.000 đồng. Từ ngày 06/6/2019 đến ngày 26/01/2020, Hà Thị M đã trả cho Nguyễn Thị T 8 tháng tiền lãi với số tiền là $1.800.000 + 3.600.000 \times 7 \text{ tháng} = 27.000.000$ đồng.

Đến ngày 26/02/2020, Hà Thị M chưa trả số tiền lãi tháng 02 năm 2020 là 3.600.000 đồng nên Nguyễn Thị T đã đưa thêm cho chị M số tiền 1.400.000 đồng thành 5.000.000 đồng rồi cộng vào tiền gốc. Tổng số tiền chị M vay của Nguyễn Thị T là 25.000.000 đồng. Ngày mùng 6 hàng tháng Hà Thị M phải trả lãi cho số tiền vay 10.000.000 đồng là 1.800.000 đồng và ngày 26 hàng tháng Hà Thị M phải trả lãi cho số tiền vay 15.000.000 đồng là 2.700.000 đồng cho Nguyễn Thị T.

Ngày 06/5/2020, chị Hà Thị M đã trả cho Nguyễn Thị T số tiền lãi 1.800.000 đồng và còn nợ T 9.000.000 đồng tiền lãi tháng 3, tháng 4/2020 nên T nói chị M cộng 9.000.000 đồng vào số tiền gốc để tính lãi nhưng chị M không đồng ý. Vì vậy, Nguyễn Thị T và Hà Thị M thống nhất vào ngày 26 dương lịch hàng tháng, chị M phải trả tiền lãi của số tiền 25.000.000 đồng cho T là 4.500.000 đồng. Vào khoảng cuối tháng 06/2020, Hà Thị M tiếp tục trả cho T số tiền lãi 3.000.000 đồng và ngày 15/9/2020, chị M trả cho T số tiền lãi là 10.000.000 đồng.

Ngày 03/10/2020, Hà Thị M đã nộp đơn tố cáo hành vi cho vay nặng lãi của Nguyễn Thị T. Đến ngày 04/10/2020, Nguyễn Thị T đã đến Công an huyện Nam Đàn đầu thú về hành vi phạm tội của mình.

Như vậy, Nguyễn Thị T đã cho Hà Thị M vay tổng số tiền 25.000.000 đồng với lãi suất 6.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, tức là 219%/ năm, cao gấp 10,95 lần lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Số tiền lãi hợp pháp tính theo mức lãi suất cao nhất quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 ($20\%/năm = 1,66666\%/tháng$) lần lượt đối với từng số tiền Nguyễn Thị T đã cho Hà Thị M vay là:

- Đối với số tiền 10.000.000 đồng tính từ ngày 06/5/2019 đến 06/6/2019 là: $10.000.000 \text{ đồng} \times 1,66666\% \times 01 \text{ tháng} = 166.666 \text{ đồng}$ (*Một trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng*).

- Đối với số tiền 20.000.000 đồng tính từ tháng 7/2019 đến tháng 02/2020 là: $20.000.000 \text{ đồng} \times 1,66666\% \times 08 \text{ tháng} = 2.666.656 \text{ đồng}$ (Hai triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng).

- Đến tháng 02/2020, chị Hà Thị M chưa trả tiền lãi cho Nguyễn Thị T số tiền 3.600.000 đồng nên T đưa thêm cho chị M số tiền 1.400.000 đồng thành 5.000.000 đồng rồi cộng số tiền đó vào số tiền gốc. Vì vậy, số tiền lãi hợp pháp của 3.600.000 đồng trong tổng số 20.000.000 đồng là: $20.000.000 \text{ đồng} \times 1,66666\% = 333.332 \text{ đồng}$ (Ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi hai đồng). Như vậy, tổng số tiền lãi hợp pháp từ tháng 03/2020 đến tháng 09/2020 là: $(20.000.000 \text{ đồng} + 1.400.000 \text{ đồng} + 333.332 \text{ đồng}) \times 1,66666\% \times 7 \text{ tháng} = 2.535.545 \text{ đồng}$ (Hai triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm bốn mươi lăm đồng).

Tổng số tiền lãi mà chị Hà Thị M đã trả cho Nguyễn Thị T từ 06/06/2020 đến ngày 15/9/2020 là $27.000.000 \text{ đồng} + 1.800.000 \text{ đồng} + 3.000.000 \text{ đồng} + 10.000.000 \text{ đồng} + 3.600.000 \text{ đồng} = 45.400.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi hợp pháp tính theo mức lãi suất cao nhất quy định tại điều 468 BLDS năm 2015 mà Nguyễn Thị T được nhận là $166.666 \text{ đồng} + 2.666.656 \text{ đồng} + 2.535.545 \text{ đồng} = 5.368.867 \text{ đồng}$. Như vậy tổng số tiền Nguyễn Thị T thu lợi bất chính là $45.400.000 \text{ đồng} - 5.368.867 \text{ đồng} = 40.031.133 \text{ đồng}$ (Bốn mươi triệu không trăm ba mươi một nghìn một trăm ba mươi ba đồng)

Quá trình điều tra Cơ quan CSĐT Công an huyện Nam Đàn thu giữ:

- 01 điện thoại di động Iphone 6S Plus, vỏ màu vàng, gắn thẻ sim có số thuê bao 0943338789; 01 quyển sổ, không có bìa, nhãn hiệu Hải Yến của Nguyễn Thị T; 01 USB, vỏ màu đen, trên USB có đề dòng chữ Kingston của Hà Thị M.

- 01 máy tính bảng nhãn hiệu Apple, vỏ màu xám, có gắn ốp lưng màu nâu và 01 quyển sổ, không có bìa, nhãn hiệu Hồng Hà của Nguyễn Thị T. Qua kiểm tra, không phát hiện có nội dung liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng nên Cơ quan CSĐT đã trả lại cho chủ sở hữu.

Tại bản cáo trạng số 09/CT - VKS - HS ngày 05/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn giữ quyền công tố và luận tội vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị: Áp dụng khoản 01 Điều 201; Điều 35 Bộ luật hình sự; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

Xử lý vật chứng: Đề nghị truy thu, sung vào ngân sách Nhà nước 25.000.000 đồng từ chị Hà Thị M, là số tiền gốc của bị cáo Nguyễn Thị T cho chị

M vay, chị M chưa hoàn trả. Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải hoàn trả số tiền lãi suất vượt quá cho chị Hà Thị M số tiền 40.031.133 đồng, trừ số tiền chị M phải nộp 25.000.000 đồng, chị M được nhận 15.031.133 đồng; tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 5.368.867 đồng. Sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động Iphone 6S Plus, vỏ màu vàng; tịch thu tiêu hủy 01 quyển sổ không bìa nhãn hiệu Hải Yến; 01 USB vỏ màu đen, có chữ Kingston. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo nhận tội và xin giảm nhẹ hình phạt; chị Hà Thị M xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Nam Đàn, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người làm chứng vắng mặt, căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa kết luận: Có đủ cơ sở để kết luận Nguyễn Thị T phạm tội: “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với vật chứng được thu giữ của vụ án và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có tại hồ sơ có đủ cơ sở để xác định: Vào các ngày 06/5/2019, 26/6/2019, 26/2/2020 Nguyễn Thị T đã cho chị Hà Thị M vay tổng số tiền 25.000.000 đồng (*hai mươi lăm triệu đồng*) với lãi suất 6.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, tức 219%/năm; cao gấp 10,95 lần so với lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thu lãi số tiền 45.400.000 đồng; trong đó số tiền lãi hợp pháp tính theo mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 mà Nguyễn Thị T được nhận là 5.368.867

đồng. Như vậy, Nguyễn Thị T đã thu lợi bất chính số tiền là 40.031.133 đồng (*Bốn mươi triệu không trăm ba mươi một nghìn một trăm ba mươi ba đồng*)

Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An truy tố bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân đối với bị cáo: Vụ án có tính chất ít nghiêm trọng nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính; ảnh hưởng nghiêm trọng đến các giao dịch dân sự; hành vi của bị cáo đã đẩy gia đình người vay tiền vào hoàn cảnh khó khăn, túng quẫn, gây bất bình trong dư luận. Bản thân bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, ý thức được hành vi cho vay lãi nặng là vi phạm pháp luật nhưng vì háms lợi, coi thường pháp luật, bất chấp đạo lý để thực hiện hành vi phạm tội. Việc khởi tố, điều tra, đưa bị cáo ra xét xử là hết sức cần thiết nhằm xử lý, ngăn chặn hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đang có xu hướng gia tăng trên địa bàn huyện nói riêng và cả nước nói chung.

Xét quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã ra đầu thú; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo với hình phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.0000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy hình phạt tiền là phù hợp nhưng cần tăng mức phạt từ 80 triệu đến 90 triệu đồng nhằm răn đe bị cáo và phòng ngừa chung đối với xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về vật chứng của vụ án: Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 212/TANDTD-PC, ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về xử lý khoản tiền gốc (khoản tiền cho vay) và tiền lãi trong tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” thì đối với khoản tiền gốc 25.000.000 đồng Nguyễn Thị T cho chị Hà Thị M vay nhằm mục đích thu lãi nặng, là khoản tiền dùng vào việc phạm tội nên phải tịch thu sung ngân sách Nhà nước. Số tiền gốc này chị Hà Thị M chưa trả cho bị cáo nên buộc chị M phải nộp khoản tiền gốc đã vay để sung ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, số tiền 40.031.133 đồng là khoản lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm, là khoản tiền bị cáo T thu lợi bất chính của chị Hà Thị M. Theo chị Mai thì mục đích vay tiền là để phục vụ kinh doanh mà

không phải sử dụng vào mục đích vi phạm pháp luật nên buộc bị cáo phải trả lại cho chị M. Số tiền này bị cáo chưa giao nộp nên cần truy thu tại bị cáo để trả lại cho chị M và được trừ vào số tiền gốc (25.000.000 đồng) chị M phải nộp để sung ngân sách Nhà nước, chị M được trả lại số tiền 15.031.133 đồng.

Đối với khoản tiền lãi 5.368.867 đồng tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, tuy không bị tính khi xác định trách nhiệm hình sự, nhưng đây cũng là khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên cần tịch thu tại bị cáo Nguyễn Thị T để sung ngân sách Nhà nước.

Đối với chiếc điện thoại di động Iphone 6S Plus, vỏ màu vàng, gắn thẻ sim có số thuê bao 0943338789 là công cụ, phương tiện bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu, sung ngân sách Nhà nước. Còn 01 quyển sổ không có bìa, nhãn hiệu Hải Tiến thu giữ của bị cáo; 01 USB, vỏ màu đen có chữ Kingston của Hà Thị M, tại phiên tòa bị cáo, chị M không có yêu cầu trả lại nên tịch thu tiêu hủy.

[7] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 35; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Thị T từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng và tuyên xử lý vật chứng, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về việc xử lý toàn bộ vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ khoản 1 Điều 201; Điều 35; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; xử phạt Nguyễn Thị T 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*).

2. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên bố:

- Truy thu số tiền 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*) từ chị Hà Thị M (Là số tiền gốc bị cáo Nguyễn Thị T cho chị Hà Thị M vay, chị M chưa hoàn trả) để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải trả lại khoản tiền lãi suất vượt quá cho chị Hà Thị M số tiền 40.031.133 đồng (*Bốn mươi triệu, không trăm ba mươi một nghìn, một trăm ba mươi ba đồng*). Chị Hà Thị M được trả lại số tiền 40.031.133

đồng (Bốn mươi triệu, không trăm ba mươi một nghìn, một trăm ba mươi ba đồng).

- Tịch thu khoản tiền lãi 5.368.867 đồng (tương ứng với mức lãi suất 20%/năm) của bị cáo Nguyễn Thị T để sung ngân sách Nhà nước.

- Tịch thu chiếc điện thoại di động Iphone 6S Plus, vỏ màu vàng, gắn thẻ sim có số thuê bao 0943338789 của bị cáo để sung ngân sách Nhà nước. Tịch thu 01 quyển sổ không có bìa, nhãn hiệu Hải Tiến; 01 USB, vỏ màu đen có chữ Kingston để tiêu hủy. (Đặc điểm vật chứng có tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 11/01/2021 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Nam Đàn và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Đàn).

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 05/02/2021).

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Nam Đàn;
- Công an huyện Nam Đàn;
- THADS huyện Nam Đàn;
- Sở Tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Bị cáo; người có QLVN liên quan
- Lưu Hồ sơ+VP.

(Đã ký)

Lê Văn Phú

